CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết về đất trồng lúa

Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa, có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2024, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết về đất trồng lúa[1]

---

[1] Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai."

Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa; bảo vệ và sử dụng tầng đất mặt của đất chuyên trồng lúa; nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa; chính sách hỗ trợ địa phương sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa và chính sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, áp dụng khoa học và công nghệ hiện đại cho vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước; người sử dụng đất trồng lúa và các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất trồng lúa quy định tại Điều 1 Nghị định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đất trồng lúa là đất trồng từ một vụ lúa trở lên hoặc trồng lúa kết hợp với các mục đích sử dụng đất khác được pháp luật cho phép nhưng trồng lúa là chính, đất trồng lúa bao gồm đất chuyên trồng lúa và đất trồng lúa còn lại.

a) Đất chuyên trồng lúa là đất trồng hai vụ lúa nước trở lên trong năm;

b) Đất trồng lúa còn lại là đất trồng một vụ lúa nước trong năm và đất trồng lúa nương.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15 và số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 198/2025/QH15 của Quốc hội quy định về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân;

Căn cứ Nghị quyết số 206/2025/QH15 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.”

2. Gây ô nhiễm đất trồng lúa là hoạt động sử dụng hoặc tạo ra hoặc phát tán các chất độc hại, sinh vật gây hại, làm thay đổi tính chất vật lý, hóa học, sinh học của đất gây ô nhiễm môi trường đất, giảm năng suất lúa.

3. Gây thoái hóa đất trồng lúa là hoạt động làm cho đất bị xói mòn, rửa trôi hoặc bị chua hóa, mặn hóa, phèn hóa, khô hạn, chai cứng, dẫn đến giảm độ phì, mất cân bằng dinh dưỡng của đất trồng lúa, giảm năng suất lúa.

4. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa là hình thức chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây hằng năm; trồng lúa sang trồng cây lâu năm; trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản.

5. Năng suất cao là năng suất được tính tại thời điểm phê duyệt vùng quy hoạch trồng lúa năng suất, chất lượng cao, đạt tối thiểu bằng năng suất trung bình của 3 năm liền kề trước đó tại vùng dự kiến quy hoạch trồng lúa năng suất, chất lượng cao theo công bố của cơ quan thống kê địa phương. Trường hợp trong 3 năm liền kề có vụ lúa giảm năng suất do thiên tai, dịch bệnh được cấp có thẩm quyền công bố thì lấy kết quả cùng vụ của năm trước đó.

6. Công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp là công trình phục vụ sơ chế, bảo quản nông sản; kho chứa vật tư nông nghiệp, máy móc, dụng cụ lao động; trưng bày, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp.

7. Kết cấu hạ tầng phục vụ vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao bao gồm công trình giao thông, thủy lợi.

Điều 4. Quy định chung về thực hiện thủ tục hành chính

1. Nộp hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính: Người sử dụng đất trồng lúa nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Bộ phận một cửa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Tiếp nhận và trả lời tính hợp lệ của hồ sơ:

a) Trường hợp nộp trực tiếp: Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, kiểm tra và trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ cho người sử dụng đất trồng lúa;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, kiểm tra và trả lời tính hợp lệ của hồ sơ cho người sử dụng đất trồng lúa;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, kiểm tra và trả lời tính hợp lệ của hồ sơ cho người sử dụng đất trồng lúa.

3. Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính là bản chính, trừ khi có quy định khác tại hồ sơ thủ tục cụ thể. Hồ sơ nộp qua môi trường điện tử thực

hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

4. Cách thức trả kết quả: Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trực tiếp tại bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

Chương II
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA

Điều 5. Vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao

1. Vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao, gồm các tiêu chí sau:

a) Thuộc vùng đất chuyên trồng lúa, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh hoặc quy hoạch sử dụng đất cấp xã[2] được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Hệ thống thủy lợi chủ động hoặc được quy hoạch để chủ động tưới tiêu, cấp thoát nước, phòng, chống thiên tai;

c) Hệ thống giao thông nội đồng thuận lợi hoặc được quy hoạch giao thông nội đồng phục vụ sản xuất trồng lúa;

d) Có năng suất cao.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao theo tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 6. Quy định về chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa

1. Nguyên tắc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa

a) Phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Trồng trọt năm 2018;

b) Chỉ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa sang cây trồng lâu năm đối với đất trồng lúa còn lại;

c) Không được chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa tại vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao;

---

[2] Cụm từ "quy hoạch sử dụng đất cấp huyện" được thay thế bởi cụm từ "quy hoạch sử dụng đất cấp xã" theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 7 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

d) Phù hợp với Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa do cấp có thẩm quyền ban hành;

đ) Không gây ô nhiễm, thoái hóa đất trồng lúa; không làm hư hỏng công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình đê điều, công trình phục vụ trực tiếp sản xuất lúa;

e) Không làm ảnh hưởng đến việc canh tác đối với diện tích đất trồng lúa liền kề.

2. Việc chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản thì được sử dụng tối đa 20% diện tích đất trồng lúa để hạ thấp mặt bằng nuôi trồng thủy sản với độ sâu không quá 120 cen-ti-mét so với mặt ruộng.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định loại cây trồng lâu năm được chuyển đổi, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

4. Đất trồng lúa sau khi chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo quy định tại Nghị định này được thống kê là đất trồng lúa.

Điều 7. Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa[3]

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật, đề xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và đề nghị của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp tỉnh, ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa phạm vi toàn tỉnh theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; thời gian ban hành trước ngày 30 tháng 11 năm trước của năm kế hoạch.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa đã được phê duyệt và nhu cầu chuyển đổi của người sử dụng đất trồng lúa, ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa trên địa bàn xã theo mẫu Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này; thời gian ban hành trước ngày 30 tháng 12 năm trước của năm kế hoạch.”.

---

[3] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

Điều 8. Hồ sơ, trình tự thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa

1. Người sử dụng đất trồng lúa có nhu cầu chuyển đổi sang trồng cây lâu năm, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản, gửi Bản Đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa (sau đây gọi là Bản Đăng ký) đến Ủy ban nhân dân cấp xã theo mẫu Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Bản Đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa hợp lệ; Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét sự phù hợp của Bản Đăng ký với Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa hằng năm của cấp xã.

a) Trường hợp Bản Đăng ký phù hợp với Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa hằng năm của cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành văn bản chấp thuận cho phép chuyển đổi theo mẫu tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này, gửi cho người sử dụng đất trồng lúa đăng ký;

b) Trường hợp Bản Đăng ký không phù hợp với Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa hằng năm của cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản theo mẫu Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này, người sử dụng đất trồng lúa đăng ký.

Điều 9. Xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định về diện tích, vị trí, mục đích sử dụng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa đảm bảo tuân thủ các điều kiện sau:

a) Không làm ảnh hưởng đến công trình thủy lợi, công trình đê điều, giao thông nội đồng, diện tích đất trồng lúa liền kề;

b) Công trình chỉ được xây dựng 01 tầng, không được xây dựng tầng hầm;

c) Khu vực đất trồng lúa được phép xây dựng công trình phải tập trung, có diện tích tối thiểu từ 50 ha;

d) Công trình phục vụ theo mục đích được quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định này.

2. Việc xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

3. Diện tích đất xây dựng công trình theo quy định tại Điều này không phải thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất và vẫn được thống kê là đất trồng lúa.

Điều 10. Quy định bóc tách và sử dụng tầng đất mặt khi xây dựng công trình trên đất được chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp [4]

1. Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất khi xây dựng công trình trên đất được chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa sang đất phi nông nghiệp phải có phương án sử dụng tầng đất mặt được lập theo quy định.

2. Nội dung phương án sử dụng tầng đất mặt bao gồm:

a) Thông tin của người được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

b) Thông tin về diện tích đất chuyên trồng lúa đề nghị chuyển đổi;

c) Khối lượng tầng đất mặt sau khi bóc tách;

d) Phương án, vị trí và mục đích sử dụng khối lượng đất mặt được bóc tách.

3. Độ sâu tầng đất mặt phải bóc tách tối thiểu từ 20 cm (cen-ti-mét) tính từ mặt ruộng.

4. Phương án sử dụng tầng đất mặt là thành phần hồ sơ giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp.

Điều 11[5]**.** ***(được bãi bỏ)***

Điều 12[6]**.** ***(được bãi bỏ)***

Điều 13[7]**.** ***(được bãi bỏ)***

---

[4] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

[5] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 21 Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[6] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 21 Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[7] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 21 Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Chương III

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ BẢO VỆ ĐẤT TRỒNG LÚA; ĐẦU TƯ, HỖ TRỢ ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG, ÁP DỤNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI CHO VÙNG QUY HOẠCH TRỒNG LÚA CÓ NĂNG SUẤT CHẤT LƯỢNG CAO

Điều 14. Hỗ trợ địa phương sản xuất lúa

1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ sản xuất lúa như sau:

a) Hỗ trợ 1.500.000 đồng/ha/năm đối với đất chuyên trồng lúa;

b) Hỗ trợ 750.000 đồng/ha/năm đối với đất trồng lúa còn lại, trừ đất lúa nương được mở rộng tự phát không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa;

c) Hỗ trợ thêm 1.500.000 đồng/ha/năm đối với đất chuyên trồng lúa tại vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao.

2. Diện tích đất trồng lúa được hỗ trợ theo điểm a, điểm b khoản 1 Điều này được xác định theo số liệu thống kê đất đai của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Bộ Nông nghiệp và Môi trường[8] công bố của năm liền kề trước năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, riêng đối với kinh phí phân bổ cho năm 2025 là số liệu thống kê đất đai của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Bộ Nông nghiệp và Môi trường[9] công bố của năm 2023.

3. Diện tích đất trồng lúa được hỗ trợ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này và công bố của năm liền kề trước năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách.

4. Đối với năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, cơ chế hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương đối với chính sách quy định tại khoản 1 Điều 14 của Nghị định này áp dụng nguyên tắc hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành tương ứng từng thời kỳ.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm quản lý, phân bổ nguồn ngân sách được hỗ trợ để thực hiện bảo vệ đất trồng lúa theo quy định.

---

[8] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 02 năm 2025.

[9] Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 02 năm 2025.

Điều 15. Sử dụng kinh phí hỗ trợ

1. Việc sử dụng nguồn kinh phí do người được nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa phải nộp theo quy định tại khoản 1 Điều 12 và nguồn kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ sản xuất lúa trong dự toán chi cân đối ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Nghị định này do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập trình Hội đồng nhân dân cùng cấp căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, quyết định cụ thể nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ cho các hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Nguồn kinh phí tại khoản 1 Điều này được sử dụng cho các hoạt động sau:

a) Hỗ trợ cho người sử dụng đất trồng lúa: sử dụng giống lúa hợp pháp để sản xuất; áp dụng quy trình sản xuất, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận; xây dựng mô hình trình diễn; hoạt động khuyến nông; tổ chức đào tạo, tập huấn, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm;

b) Cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa;

c) Đánh giá tính chất lý, hóa học; xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng vùng đất chuyên trồng lúa theo định kỳ 05 năm/lần;

d) Sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn cấp xã[10];

đ) Hỗ trợ mua bản quyền sở hữu giống lúa được bảo hộ.

Điều 16. Chính sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng, áp dụng khoa học và công nghệ hiện đại cho vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao

1. Nhà nước đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng

Từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương được thực hiện theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ trung hạn được cấp có thẩm quyền ban hành, trong đó ưu tiên đầu tư các công trình thủy lợi, giao thông tại vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao; quy trình, thủ tục thực hiện theo pháp luật về đầu tư công.

---

[10] Từ "xã" được thay thế bởi từ "cấp xã" theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 7 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

2. Hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp

a) Được ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100 % kinh phí khi thực hiện đầu tư xây dựng công trình thủy lợi, giao thông tại vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao.

b) Dự án áp dụng theo quy trình sản xuất lúa giảm phát thải khí nhà kính được chứng nhận; dự án áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn; dự án sản xuất hữu cơ được chứng nhận; dự án liên kết sản xuất lúa theo chuỗi giá trị.

c) Dự án chế biến sản phẩm lương thực, thực phẩm; dự án sản xuất chế phẩm sinh học, chế biến nguyên liệu và sản phẩm công nghệ cao từ lúa, gạo và phụ phẩm lúa, gạo đáp ứng theo quy định pháp luật về công nghệ cao.

d) Dự án theo quy tại điểm b phải có diện tích 500 ha trở lên, dự án theo quy định tại điểm c có tổng mức đầu tư từ 30 tỷ đồng trở lên, được ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 40% nhưng không quá 15 tỷ đồng/dự án để mua sắm dây chuyền, thiết bị, công nghệ, bản quyền công nghệ.

đ) Nguồn vốn, đối tượng, quy trình hỗ trợ, trình tự, thủ tục thực hiện hỗ trợ thực hiện theo quy định của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

e) Nguồn vốn và thủ tục hỗ trợ đối với tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo quy định riêng của pháp luật.

3. Hỗ trợ đầu tư cho Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

a) Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng tại vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao được sử dụng chính sách của Nhà nước theo hướng dẫn của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hợp tác xã.

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã liên kết để thực hiện một trong các dự án sau tại vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao: Dự án áp dụng quy trình sản xuất lúa giảm phát thải khí nhà kính được chứng nhận; dự án sản xuất hữu cơ được chứng nhận; dự án liên kết sản xuất lúa theo chuỗi giá trị.

c) Dự án sản xuất, chế biến sản phẩm lương thực, thực phẩm; dự án sản xuất chế phẩm sinh học, chế biến nguyên liệu sản phẩm công nghệ cao từ lúa gạo và phụ phẩm từ lúa, gạo.

d) Dự án theo quy tại điểm b phải có diện tích 100 ha trở lên, dự án theo quy định tại điểm c, được Nhà nước hỗ trợ tối đa 100% vốn đầu tư chi phí xây dựng hạ tầng dự án, mua sắm dây chuyền, thiết bị, công nghệ, bản quyền công nghệ nhưng không quá 05 tỷ đồng/dự án.

đ) Hình thức hỗ trợ, mức hỗ trợ, quy định về hỗ trợ từ vốn đầu tư công, quy trình tổng hợp nhu cầu hỗ trợ, phương thức thực hiện hỗ trợ và cơ chế quản

lý sau đầu tư thực hiện theo các quy định của Luật Hợp tác xã và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Hợp tác xã về chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị.

4. Dự án theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này được Nhà nước hỗ trợ một lần. Trường hợp dự án hoặc hạng mục của dự án đã được hưởng hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo Nghị định này thì không được hưởng hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật khác và ngược lại.

Điều 17. Nguồn vốn hỗ trợ đầu tư và lập, chấp hành, quyết toán kinh phí thực hiện các chính sách

1. Ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) theo phân cấp ngân sách hiện hành

a) Sử dụng từ nguồn kinh phí thường xuyên đối với các chính sách quy định tại khoản 2 Điều 15 của Nghị định này.

b) Sử dụng từ nguồn vốn đầu tư công đối với các chính sách quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 16 Nghị định này.

2. Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Việc lập dự toán, chấp hành dự toán và thanh quyết toán kinh phí thực hiện các chính sách tại Nghị định này thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn Luật.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[11]

---

[11] Điều 21, Điều 22, Điều 23 Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

*"**Điều 21. Hiệu lực thi hành***

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này được thực hiện đến trước ngày 01 tháng 3 năm 2027. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đã được sửa đổi, bổ sung, ban hành mới để phù hợp với việc tổ chức chính quyền 02 cấp thì thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành.

3. Ban hành kèm theo Nghị định này Phụ lục trình tự, thủ tục trong lĩnh vực đất đai đã được sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền được phân quyền, phân cấp, phân định tại Chương II của Nghị định này.

4. Các quy định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành

a) Khoản 1 và khoản 2 Điều 22 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP;

b) Khoản 5 và khoản 11 Điều 9; khoản 1 Điều 19; khoản 3 Điều 20; các Điều 21, 22, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 60; các Mẫu số 01/ĐK, 02/ĐK, 03/ĐK, 04/ĐK, 05/ĐK, 06/ĐK, 07/ĐK, 08/ĐK, 09/ĐK, 10/ĐK, 11/ĐK, 12/ĐK, 14/ĐK Nghị định số 101/2024/NĐ-CP;

c) Khoản 1 Điều 14; khoản 1 và khoản 5 Điều 54; điểm c khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 94; khoản 4 và khoản 6 Điều 99; khoản 3 Điều 100; điểm b khoản 6 Điều 101; các Điều 20, 21, 23, 44, 45, 48, 49, 51, 52, 53, 60, 64, 66, 68, 73, 106, 107 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;
d) Các Điều 11, 12 và 13 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa.

Điều 22. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai đang thực hiện theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng chưa kết thúc nhiệm vụ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc tiếp tục thực hiện nhiệm vụ này cho phù hợp với từng trường hợp cụ thể.

2. Các đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp được tiếp tục sử dụng quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện hoặc quy hoạch được lập theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 trên địa bàn hoặc chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai của quy hoạch tỉnh được phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp để làm căn cứ thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai cho đến khi hoàn thành công tác rà soát, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các đơn vị hành chính mới.

3. Quy định chuyển tiếp đối với thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

a) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện đã ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Luật Đất đai trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng chưa ban hành quyết định thu hồi đất thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp tục thực hiện các thủ tục theo thẩm quyền quy định của Luật Đất đai và Nghị định này đối với phần diện tích trên địa bàn cấp xã;

b) Trường hợp đang thực hiện trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất theo quy định tại Điều 87 Luật Đất đai trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng chưa ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp tục thực hiện các bước theo quy định của Luật Đất đai và Nghị định này đối với phần diện tích trên địa bàn cấp xã;

c) Trường hợp đã có quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng chưa tổ chức thực hiện cưỡng chế thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc cưỡng chế theo quy định của Luật Đất đai và Nghị định này;

d) Trường hợp tổ chức thực hiện định giá đất, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đang thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Luật Đất đai trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng chưa kết thúc nhiệm vụ thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc tiếp tục thực hiện nhiệm vụ này cho phù hợp với từng trường hợp cụ thể.

4. Trường hợp dự án có một phần diện tích đất đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo thẩm quyền được giao tại Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai nhưng đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 còn diện tích đất chưa phê duyệt phương án thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau sắp xếp quyết định lựa chọn quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã ban hành để tổ chức thực hiện.

5. Trường hợp đã nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền giải quyết thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì nay Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật đất đai trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành;

b) Trường hợp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì nay Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết theo trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này;

c) Các hợp đồng thuê đất đã được ký trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục có hiệu lực cho đến khi hết thời hạn ghi trong hợp đồng.

6. Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đã được tiếp nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền giải quyết thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì nay giải quyết theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật đất đai trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành;

b) Trường hợp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì nay Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết theo trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này.

7. Đối với trường hợp các địa phương đang thực hiện xây dựng bảng giá đất để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, nay thực hiện theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của đơn vị hành chính mới tiếp tục thực hiện nhiệm vụ xây dựng bảng giá đất để kịp thời công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 theo quy định pháp luật.

Điều 23. Trách nhiệm thi hành

1. Cơ quan, người có thẩm quyền được phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền khi tiếp nhận thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai có trách nhiệm sau đây:

a) Rà soát các nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quy định tại Nghị định này để chỉnh sửa, bổ sung và công bố Quyết định danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết; bảo đảm giải quyết thủ tục hành chính sau phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền được thông suốt, không bị gián đoạn;

b) Kế thừa toàn bộ hồ sơ, tài liệu, các bước thực hiện và kết quả giải quyết của cơ quan, người có thẩm quyền đã thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. Không được yêu cầu cá nhân, tổ chức nộp lại hồ sơ đã nộp; không thực hiện lại các bước trong thủ tục hành chính đã thực hiện trước khi phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền;

c) Tiếp nhận và thực hiện quản lý nhà nước đối với các nhiệm vụ đã được phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền do cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này."

Điều 8, Điều 9, Điều 10 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2025 quy định như sau:

*"**Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp***

1. Đối với trường hợp bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được triển khai nhưng chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Nghị định này.

2. Các trường hợp đã triển khai thực hiện xác định giá đất cụ thể trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa ban hành quyết định giá đất cụ thể thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định việc tiếp tục thực hiện và ban hành quyết định giá đất cụ thể theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành hoặc áp dụng quy định tại Nghị định này.

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các quy định, Nghị định sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

b) Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

c) Điều 13, Điều 14 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

---

3. Trường hợp đã được cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được giao rừng, cho thuê rừng thì thực hiện giao rừng, cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và các quy định liên quan tại Nghị định này.

Trường hợp đã giao rừng, cho thuê rừng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa có quyết định giao đất, cho thuê đất thì trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

4. Các dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

5. Các biểu mẫu quy định trong Nghị định này và Nghị định số 151/2025/NĐ-CP thay thế các biểu mẫu quy định trong các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai. Trường hợp các biểu mẫu quy định trong các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai không sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ tại Nghị định này và Nghị định số 151/2025/NĐ-CP thì tiếp tục thực hiện.

6. Trường hợp các nội dung, trình tự, thủ tục tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP có sự khác biệt so với Nghị định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

2. Các quy định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

b) Nghị định số 26/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 132/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội thí điểm một số chính sách để tháo gỡ vướng mắc, tồn đọng trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế.

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.”

Điều 19. Quy định chuyển tiếp

1. Chính sách hỗ trợ cho địa phương, người sản xuất lúa theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; chính sách sử dụng kinh phí theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 62/2019/NĐ-CP) được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. Trường hợp phương án sử dụng tầng đất mặt của công trình, dự án đã gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thẩm định hoặc đã được chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

3. Trường hợp chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất chuyên trồng lúa sang trồng cây lâu năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng hằng năm hoặc đồng ý cho chuyển đổi trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

Điều 20. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường[12]:

a) Kiểm tra, theo dõi việc thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa theo quy định tại Nghị định này;

b) Tổng hợp kết quả đánh giá tính chất lý, hóa học, bản đồ nông hóa thổ nhưỡng vùng đất chuyên trồng lúa của các tỉnh trên phạm vi toàn quốc;

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Bộ Tài chính:

Cân đối, bố trí nguồn ngân sách trung ương chi thường xuyên để hỗ trợ cho các địa phương sản xuất lúa theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 14 Nghị định này.

---

[12] Cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 02 năm 2025.

3. Bộ Tài chính[13]:

Chủ trì cân đối, bố trí nguồn vốn đầu tư công trung hạn từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương trong từng kỳ trung hạn để hỗ trợ địa phương sản xuất lúa tại vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật về đầu tư công.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

a) Thực hiện các nội dung về quản lý, sử dụng đất trồng lúa của địa phương theo quy định của Nghị định này và các văn bản pháp luật khác có liên quan; cân đối, bố trí vốn đầu tư công trung hạn từ ngân sách nhà nước để thực hiện chính sách hỗ trợ tại vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất chất lượng cao theo quy định tại Nghị định này;

b) Tổ chức công bố công khai và quản lý chặt chẽ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa đã được phê duyệt;

c) Phê duyệt vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao tại địa phương;

d) Tổ chức xây dựng, thực hiện Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa tại địa phương theo quy định tại Nghị định này;

đ) Quản lý và quy định việc xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa;

e) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã [14], thẩm định, [15], kiểm tra việc thực hiện các hoạt động theo thẩm quyền tại Nghị định này;

g) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chuyên môn thực hiện đánh giá, công bố: tính chất lý, hóa học; xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng và cải tạo đất trồng lúa;

---

[13] Cụm từ "Bộ Kế hoạch và đầu tư" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Tài chính" theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 02 năm 2025.

[14] Cụm từ "cấp huyện" được thay thế bởi từ "cấp xã" theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 7 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

[15] Cụm từ "thanh tra" được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 7 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

h) Hằng năm trước ngày 20 tháng 12 gửi báo cáo kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo mẫu tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Nghị định này về Bộ Nông nghiệp và Môi trường[16].

5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG **XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

Số: 80 /VBHN-BNNMT

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2025

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo và đăng tải trên Cổng TTĐT Chính phủ);
- Bộ Tư pháp;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Bộ (để đăng Cổng thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và Môi trường);
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, TTTV.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Hoàng Trung

[16] Cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 02 năm 2025.

PHỤ LỤC II[17]

MẪU QUYẾT ĐỊNH BAN HÀNH KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA CẤP TỈNH

(Kèm theo Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ)

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH/THÀNH PHỐ…...…**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …/QĐ- …	*..., ngày ... tháng... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa năm …

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ…

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ...tháng ...năm ... của Chính phủ...;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ...tháng ... năm ...của Ủy ban nhân dân ... quy định về chức năng, nhiệm vụ ...;

Theo đề nghị ....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa năm …".

(Bản kế hoạch kèm theo)

Điều …

Điều …

Nơi nhận: …	**CHỦ TỊCH** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

[17] Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục II theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ .....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH
Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa năm …

(Kèm theo Quyết định số… /QĐ-UBND ngày … tháng… năm …
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố…)

Đơn vị tính:ha

STT	Tỉnh/thành phố...	Diện tích đất lúa được chuyển đổi (ha)				
		Tổng diện tích	Đất chuyên trồng lúa	Đất trồng lúa còn lại		…
				Đất lúa 01 vụ	Đất lúa nương	
	Tổng số					
	Trồng cây hàng năm					
	Trồng cây lâu năm					
	Trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản					
	Trong đó:					
1	Xã A					
	Trồng cây hàng năm					
	Trồng cây lâu năm					
	Trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản					
2	Xã B					
	Trồng cây hàng năm					
	Trồng cây lâu năm					
	Trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản					
3	Xã ….					
…	…..					

PHỤ LỤC II[18] *(được bãi bỏ)*

PHỤ LỤC III[19]

MẪU QUYẾT ĐỊNH BAN HÀNH KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA CẤP XÃ

(Kèm theo Nghị định số 226 /2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ)

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ/PHƯỜNG …**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …/QĐ- …	*…, ngày … tháng… năm …*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa năm …

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG…

Căn cứ Nghị định số …/…/NĐ-CP ngày ...tháng ...năm ... của Chính phủ ...;

Căn cứ Quyết định số …/QĐ-UBND ngày …tháng … năm …của Ủy ban nhân dân … quy định về chức năng, nhiệm vụ …;

Căn cứ Quyết định số … /QĐ-… của Ủy ban nhân dân …về việc ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa năm…;

Theo đề nghị ….

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa năm …".

(Bản kế hoạch kèm theo)

Điều …

Điều …

Nơi nhận: …	**CHỦ TỊCH** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

[18] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 7 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

[19] Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục III theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG …	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH
Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa năm …

(Kèm theo Quyết định số… /QĐ-UBND ngày … tháng… năm …
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường…)

STT	Loại cây trồng/ thủy sản chuyển đổi	Diện tích đất lúa được chuyển đổi				Thời gian chuyển đổi	Số thửa	Tờ bản đồ số
		Tổng diện tích	Đất chuyên trồng lúa	Đất trồng lúa còn lại				
				Đất lúa 01 vụ	Đất lúa nương			
I	Trồng cây hàng năm							
	…							
II	Trồng cây lâu năm							
	…							
III	Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản							
	…							

PHỤ LỤC IV

MẪU BẢN ĐĂNG KÝ CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA

(Kèm theo Nghị định số 112 /2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

BẢN ĐĂNG KÝ
CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã (phường, [20]): …

1. Tên người sử dụng đất trồng lúa: …

2. Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/TCC: … ngày cấp: …, nơi cấp: ...

Hoặc Giấy chứng nhận ĐKKD (nếu có) số: … ngày cấp: …, nơi cấp: …

3. Địa chỉ: ..... Số điện thoại: …

4. Diện tích chuyển đổi/tổng diện tích đất trồng lúa: .... (m^2/ha)/…(m^2/ha), thuộc thửa đất số: …, tờ bản đồ số: ...

5. Mục đích chuyển đổi.

a) Sang trồng cây lâu năm:

- Chuyển đổi từ đất 1 vụ lúa/năm: Tên loại cây trồng…, tổng số năm: …

- Chuyển đổi từ đất lúa nương: Tên loại cây trồng…, tổng số năm: …

b) Sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản:

- Chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa: Loại thủy sản …, tổng số năm: …

- Chuyển đổi từ đất trồng lúa còn lại:

+ Chuyển đổi từ đất 1 vụ lúa/năm: Loại thủy sản …, tổng số năm: …

+ Chuyển đổi từ đất lúa nương: Loại thủy sản …, tổng số năm: …

6. Nhận kết quả qua hình thức: Trực tiếp □ Bưu chính □ Điện tử □

7. …… (*tên người sử dụng đất trồng lúa*) cam kết thực hiện đúng theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 6 của Nghị định.../2024/NĐ-CP ngày…tháng …năm … và các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA

---

[20] Cụm từ "thị trấn" được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 7 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

(Ký, họ tên và đóng dấu (nếu có))

PHỤ LỤC V
MẪU VĂN BẢN CHẤP THUẬN CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA

(Kèm theo Nghị định số 112 /2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ)

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ/PHƯỜNG/**[21] **--------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: … V/v…	*..., ngày ... tháng … năm …*

Kính gửi: ……

Căn cứ quy định tại Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Kế hoạch thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa của Ủy ban nhân dân xã (phường, [22]) năm ...;

Căn cứ vào Bản đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa của ……

Ủy ban nhân dân xã (*phường,* [23]) … có ý kiến như sau:

Chấp thuận cho… (*ghi rõ tên người sử dụng đất trồng lúa*);

Địa chỉ: …

Được chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa, cụ thể:

1. Diện tích chuyển đổi: ... ha, thuộc thửa đất số: …, tờ bản đồ số: ...

2. Mục đích chuyển đổi: ……..

3. Tổng số năm chuyển đổi: ….……

Yêu cầu (*ghi rõ tên người sử dụng đất trồng lúa*) … thực hiện đúng các nội dung tại văn bản này; quá trình thực hiện phải tuân thủ theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 6 của Nghị định số…/2024/NĐ-CP ngày… tháng… năm… và các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Nơi nhận: - Như trên;	**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/**[24] *(Ký, họ tên và đóng dấu)*

---

[21] Cụm từ "thị trấn" được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 7 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

[22] Cụm từ "thị trấn" được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 7 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

[23] Cụm từ "thị trấn" được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 7 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

[24] Cụm từ "thị trấn" được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 7 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

- Lưu: VT.

PHỤ LỤC VI

MẪU VĂN BẢN KHÔNG CHẤP THUẬN BẢN ĐĂNG KÝ CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA

(Kèm theo Nghị định số 112 /2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ)

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ/PHƯỜNG/**[25]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
---	---
Số: … V/v…	*..., ngày … tháng … năm …*

Kính gửi: …….

Căn cứ quy định tại Nghị định số ... /... /NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa và các quy định khác của pháp luật liên quan;

Căn cứ Kế hoạch thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa của Ủy ban nhân dân xã (phường, [26]*) năm ...;*

Ủy ban nhân dân xã (*phường,* [27]) …có ý kiến như sau:

Không chấp thuận Bản đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa của … (*ghi rõ tên của người sử dụng đất trồng lúa*).

Địa chỉ: …

Lý do không chấp thuận: ……..

Yêu cầu … *(ghi rõ tên người sử dụng đất trồng lúa)* thực hiện đúng theo văn bản này và các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: VT.	**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/**[28] *(Ký, họ tên và đóng dấu)*

[25] Cụm từ "thị trấn" được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 7 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

[26] Cụm từ "thị trấn" được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 7 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

[27] Cụm từ "thị trấn" được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 7 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

[28] Cụm từ "thị trấn" được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 7 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

PHỤ LỤC VII[29] ***(được bãi bỏ)***

PHỤ LỤC VIII[30] ***(được bãi bỏ)***

PHỤ LỤC IX[31] ***(được bãi bỏ)***

PHỤ LỤC X[32] ***(được bãi bỏ)***

PHỤ LỤC XI[33] ***(được bãi bỏ)***

PHỤ LỤC XII[34] ***(được bãi bỏ)***

PHỤ LỤC XIII[35] ***(được bãi bỏ)***

---

[29] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 7 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

[30] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 7 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

[31] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 7 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

[32] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 7 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

[33] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 7 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

[34] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 7 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

[35] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 7 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

PHỤ LỤC XIV
MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA
(Kèm theo Nghị định số 112 /2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ)

ỦY BAN NHÂN DÂN ... --------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------

BÁO CÁO

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA NĂM ….

Kính gửi: …….

I. Công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa

1. Về phổ biến, hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa.

2. Về xây dựng, ban hành các văn bản quản lý thuộc lĩnh vực chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa tại địa phương (*Quyết định, công văn, hướng dẫn* …).

3. Về công tác xây dựng kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa (tỉnh/huyện/xã).

4. Về công tác thực hiện đăng ký thủ tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa của địa phương (có thực hiện theo đúng quy định không).

5. Về công tác thanh tra, kiểm tra việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa của địa phương (*Kết quả kiểm tra, thanh tra, số vụ vi phạm, xử lý vi phạm*).

II. Kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa năm ...

1. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm

Bảng: Kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm

STT	**Loại cây trồng chuyển đổi**	**Diện tích đất lúa được chuyển đổi (ha)**				
		Tổng diện tích	**Đất chuyên trồng lúa**	**Đất trồng lúa còn lại**		…
				Đất lúa 01 vụ	**Đất lúa nương**	
	Loại cây hàng năm					
	…					

2. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây lâu năm:

Bảng: Kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm

STT	Loại cây trồng chuyển đổi	Diện tích đất lúa được chuyển đổi (ha)			
		Tổng diện tích	Đất lúa 01 vụ	Đất lúa nương	….
	Loại cây lâu năm				
	…				

3. Chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản.

Bảng: Kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản

STT	Loại thủy sản chuyển đổi	Diện tích đất lúa được chuyển đổi (ha)				
		Tổng diện tích	Đất chuyên trồng lúa	Đất trồng lúa còn lại		…
				Đất lúa 01 vụ	Đất lúa nương	
	Nuôi trồng thủy sản kết hợp với trồng lúa					
	…					

III. Đánh giá những thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa của địa phương

……..

IV. Kiến nghị, đề xuất

Kiến nghị, đề xuất những vướng mắc khi thực hiện các quy định của văn bản và thực hiện chuyển chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tại địa phương.

…, ngày… tháng… năm…

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN…

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)